

Số: 27 /2026/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành định mức vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông)**  
**trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định ban hành định mức vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông) trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành định mức vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông) trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

2. Các tổ chức, cá nhân tham khảo áp dụng định mức dự toán kèm theo Quyết định này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 3. Định mức vận chuyển đặc thù đường thủy (đường sông) trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo loại hình định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương, bao gồm:**

1. Định mức dự toán công tác bốc xếp bằng cơ giới lên phương tiện thủy nội địa và vận chuyển vật liệu xây dựng bằng sà lan tự hành các loại theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức dự toán vận chuyển vật liệu xây dựng bằng tàu có công suất từ 12CV đến 350CV theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Bộ Xây dựng;
- TT. TU, TT. HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- UB MTTQVN, các Đoàn thể TP;
- Sở, ban, ngành TP;
- UBND phường, xã;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Công báo thành phố;
- VP UBND TP (3D);
- Lưu VT.Ư

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hòa**

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÔNG TÁC BỐC XÉP BẢNG CƠ GIỚI**  
**LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU**  
**XÂY DỰNG BẢNG SÀ LAN TỰ HÀNH CÁC LOẠI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND)*

**Mục 1. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

**I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC**

1. Định mức dự toán thể hiện mức hao phí vật liệu, hao phí lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công việc.

2. Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; thông tin thu thập, khảo sát thực tế tại hiện trường, phù hợp với điều kiện thực hiện công việc, quy trình thi công, biện pháp thi công chủ đạo.

3. Định mức dự toán bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng và bảng các hao phí định mức.

a) Mức hao phí nhân công:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác bóc xếp, vận chuyển vật liệu. Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân, cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác bóc xếp, vận chuyển vật liệu.

b) Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy trực tiếp thực hiện công việc, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bóc xếp, vận chuyển vật liệu. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thực hiện được tính bằng số lượng ca máy sử dụng.

4. Kết cấu tập định mức gồm 2 phần:

- Mục 1. Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng.
- Mục 2. Bảng định mức

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác. Nội dung của từng loại công tác được quy định cụ thể trong từng phần của định mức. Tất cả các công việc có liên quan trong quá trình thi công như: chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công... đã được tính trong định mức.

## 5. Danh mục định mức bao gồm:

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
<b>I. Công tác bốc xếp bằng cơ giới lên phương tiện thủy nội địa</b>			
1	AMST.10111	Xúc cát các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
2	AMST.10112	Xúc cát các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
3	AMST.10121	Xúc cát các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
4	AMST.10122	Xúc cát các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
5	AMST.10211	Xúc đất lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
6	AMST.10212	Xúc đất lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
7	AMST.10221	Xúc đất từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
8	AMST.10222	Xúc đất từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
9	AMST.10311	Xúc sỏi, đá dăm các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
10	AMST.10312	Xúc sỏi, đá dăm các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
11	AMST.10321	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
12	AMST.10322	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
13	AMST.10411	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	
14	AMST.10412	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
15	AMST.10421	Xúc đá hộc, đá hỗn hợp từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây 1,6m <sup>3</sup>	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
16	AMST.10422	Xúc đá học, đá hỗn hợp từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng máy đào gầu dây 2,3m <sup>3</sup>	
17	AMST.10511	Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 6 tấn	
18	AMST.10512	Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 16 tấn	
19	AMST.10521	Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
20	AMST.10522	Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
21	AMST.10611	Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 6 tấn	
22	AMST.10612	Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 16 tấn	
23	AMST.10621	Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
24	AMST.10622	Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
25	AMST.10711	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 6 tấn	
26	AMST.10712	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 16 tấn	
27	AMST.10721	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
28	AMST.10722	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	
29	AMST.10811	Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 6 tấn	
30	AMST.10812	Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cẩu 16 tấn	
31	AMST.10821	Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 6 tấn	
32	AMST.10822	Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống đầm tập kết bằng cần cẩu 16 tấn	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
<b>II. Công tác vận chuyển vật liệu xây dựng bằng sà lan tự hành các loại</b>			
<b>Vận chuyển cát, đất, sỏi, đá các loại bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt;1000 tấn</b>			
1	AMST.21111	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
2	AMST.21112	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
3	AMST.21113	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly > 60km	
4	AMST.21121	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
5	AMST.21122	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
6	AMST.21123	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly > 60km	
7	AMST.21131	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
8	AMST.21132	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
9	AMST.21133	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn, cự ly > 60km	
<b>Vận chuyển cát, đất, sỏi, đá các loại bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt;600 tấn đến ≤1000 tấn</b>			
10	AMST.21211	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
11	AMST.21212	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
12	AMST.21213	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly > 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
13	AMST.21221	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
14	AMST.21222	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
15	AMST.21223	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly > 60km	
16	AMST.21231	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly ≤ 10km	
17	AMST.21232	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
18	AMST.21233	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn, cự ly > 60km	
<b>Vận chuyển cát, đất, sỏi, đá các loại bằng phương tiện thủy nội địa, tải trọng &gt;100 tấn đến ≤600 tấn</b>			
19	AMST.21311	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
20	AMST.21312	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
21	AMST.21313	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
22	AMST.21321	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
23	AMST.21322	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
24	AMST.21323	Vận chuyển vật liệu đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
25	AMST.21331	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
26	AMST.21332	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
27	AMST.21333	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
28	AMST.21341	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
29	AMST.21342	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
30	AMST.21343	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
31	AMST.21351	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
32	AMST.21352	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
33	AMST.21353	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	
34	AMST.21361	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly ≤ 10km	
35	AMST.21362	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
36	AMST.21363	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn, cự ly > 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
<b>Vận chuyển cát, đất, sỏi, đá các loại bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤100 tấn</b>			
37	AMST.21411	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
38	AMST.21412	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
39	AMST.21413	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
40	AMST.21421	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
41	AMST.21422	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
42	AMST.21423	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
43	AMST.21431	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
44	AMST.21432	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
45	AMST.21433	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
46	AMST.21441	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
47	AMST.21442	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
48	AMST.21443	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
49	AMST.21451	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
50	AMST.21452	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
51	AMST.21453	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
52	AMST.21461	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
53	AMST.21462	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
54	AMST.21463	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
55	AMST.21471	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
56	AMST.21472	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
57	AMST.21473	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
58	AMST.21481	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
59	AMST.21482	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
60	AMST.21483	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
61	AMST.21491	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
62	AMST.21492	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
63	AMST.21493	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
<b>Vận chuyển gạch xây các loại bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt; 600 tấn</b>			
64	AMST.22111	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
65	AMST.22112	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
66	AMST.22113	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn, cự ly > 60km	
<b>Vận chuyển gạch xây các loại bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt; 100 tấn đến ≤ 600 tấn</b>			
67	AMST.22211	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
68	AMST.22212	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
69	AMST.22213	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
70	AMST.22221	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
71	AMST.22222	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
72	AMST.22223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
<b>Vận chuyển gạch xây các loại bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn</b>			
73	AMST.22311	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
74	AMST.22312	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
75	AMST.22313	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
76	AMST.22321	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
77	AMST.22322	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
78	AMST.22323	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
79	AMST.22331	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
80	AMST.22332	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
81	AMST.22333	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $> 60$ km	
<b>Vận chuyển xi măng bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng <math>&gt; 600</math> tấn đến <math>\leq 1000</math> tấn</b>			
82	AMST.23111	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $> 600$ tấn đến $\leq 1000$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
83	AMST.23112	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $> 600$ tấn đến $\leq 1000$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
84	AMST.23113	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $> 600$ tấn đến $\leq 1000$ tấn, cự ly $> 60$ km	
<b>Vận chuyển xi măng bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng <math>&gt; 100</math> tấn đến <math>\leq 600</math> tấn</b>			
85	AMST.23211	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $> 100$ tấn đến $\leq 600$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
86	AMST.23212	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $> 100$ tấn đến $\leq 600$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
87	AMST.23213	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
88	AMST.23221	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤ 10km	
89	AMST.23222	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
90	AMST.23223	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly > 60km	
<b>Vận chuyển xi măng bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn</b>			
91	AMST.23311	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
92	AMST.23312	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
93	AMST.23313	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
94	AMST.23321	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
95	AMST.23322	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
96	AMST.23323	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
97	AMST.23331	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤ 10km	
98	AMST.23332	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
99	AMST.23333	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly > 60km	
<b>Vận chuyển các loại vật liệu cọc, cột bê tông; ống cống bê tông; cầu kiện bê tông; cầu kiện thép bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt; 1.000 tấn</b>			
100	AMST.24111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤ 10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
101	AMST.24112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
102	AMST.24113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
103	AMST.24121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤10km	
104	AMST.24122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
105	AMST.24123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
106	AMST.24131	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤10km	
107	AMST.24132	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
108	AMST.24133	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
109	AMST.24141	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly ≤10km	
110	AMST.24142	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
111	AMST.24143	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn, cự ly >60km	
<b>Vận chuyển các loại vật liệu cọc, cột bê tông; ống cống bê tông; cầu kiện bê tông; cầu kiện thép bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt; 600 tấn đến ≤1.000 tấn</b>			
112	AMST.25111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn, cự ly ≤10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
113	AMST.25112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60$ km	
114	AMST.25113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly >60km	
115	AMST.25121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
116	AMST.25122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60$ km	
117	AMST.25123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly >60km	
118	AMST.25131	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
119	AMST.25132	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60$ km	
120	AMST.25133	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly >60km	
121	AMST.25141	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
122	AMST.25142	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly từ >10km đến $\leq 60$ km	
123	AMST.25143	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến $\leq 1.000$ tấn, cự ly >60km	
<b>Vận chuyển các loại vật liệu cọc, cột bê tông; ống cống bê tông; cầu kiện bê tông; cầu kiện thép bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng &gt; 100 tấn đến <math>\leq 600</math> tấn</b>			
124	AMST.26111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến $\leq 600$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
125	AMST.26112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
126	AMST.26113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
127	AMST.26121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
128	AMST.26122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
129	AMST.26123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
130	AMST.26131	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
131	AMST.26132	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
132	AMST.26133	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
133	AMST.26141	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
134	AMST.26142	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
135	AMST.26143	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
136	AMST.26151	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
137	AMST.26152	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
138	AMST.26153	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
139	AMST.26161	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
140	AMST.26162	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
141	AMST.26163	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
142	AMST.26171	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
143	AMST.26172	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
144	AMST.26173	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
145	AMST.26181	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly ≤10km	
146	AMST.26182	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly từ >10km đến ≤ 60km	
147	AMST.26183	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn, cự ly >60km	
<b>Vận chuyển các loại vật liệu cọc, cột bê tông; ống cống bê tông; cầu kiện bê tông; cầu kiện thép bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn</b>			
148	AMST.27111	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn, cự ly ≤10km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
149	AMST.27112	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
150	AMST.27113	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60\text{km}$	
151	AMST.27121	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
152	AMST.27122	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
153	AMST.27123	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60\text{km}$	
154	AMST.27131	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
155	AMST.27132	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
156	AMST.27133	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60\text{km}$	
157	AMST.27141	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
158	AMST.27142	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
159	AMST.27143	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60\text{km}$	
160	AMST.27211	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
161	AMST.27212	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
162	AMST.27213	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60$ km	
163	AMST.27221	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
164	AMST.27222	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
165	AMST.27223	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60$ km	
166	AMST.27231	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
167	AMST.27232	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
168	AMST.27233	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60$ km	
169	AMST.27241	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
170	AMST.27242	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
171	AMST.27243	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60$ km	
172	AMST.27311	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	
173	AMST.27312	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	
174	AMST.27313	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60$ km	
175	AMST.27321	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10$ km	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Ghi chú
176	AMST.27322	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
177	AMST.27323	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60\text{km}$	
178	AMST.27331	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
179	AMST.27332	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
180	AMST.27333	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 60\text{km}$	
181	AMST.27341	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $\leq 10\text{km}$	
182	AMST.27342	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly từ $>10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$	
183	AMST.27343	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn, cự ly $>60\text{km}$	

## II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### 1. Hướng dẫn sử dụng:

a) Định mức bốc xếp các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích ( $\text{m}^3$ ), diện tích ( $\text{m}^2$ ) ... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cầu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định, kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp. Định mức dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cầu kiện xây dựng bằng cơ giới được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng cơ giới trong phạm vi nội bộ bến cảng, thủy nội địa ( $\leq 300\text{m}$ ) tùy theo đặc điểm của địa điểm thực hiện bốc xếp. Định mức bốc xếp vật liệu chưa bao gồm hao phí ca máy chờ của phương tiện vận chuyển.

b) Định mức vận chuyển cát, đá, đất, sỏi bằng tàu sông cho  $1\text{m}^3$  cát, đá, đất, sỏi đo trên tàu.

c) Định mức vận chuyển gạch xây các loại và các loại vật liệu, cấu kiện khác bằng tàu sông tính cho 1 tấn gạch các loại, xi măng các loại.

d) Định mức vận chuyển các cấu kiện như: Cọc, cột bê tông; ống công bê tông; dầm bê tông; các cấu kiện khác bằng bê tông; các cấu kiện thép bằng tàu sông tính cho 1 tấn.

đ) Công thức xác định định mức vận chuyển như sau:

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển  $\leq 10\text{km}$

$$= \sum_{i=1}^n (\text{Đm}1_i \times L_i)$$

trong đó  $\sum_{i=1}^n L_i \leq 10\text{km}$ .

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển  $\leq 60\text{km}$

$$= \sum_{i=1}^n (\text{Đm}1_i \times L_i) + \sum_{j=1}^n (\text{Đm}2_j \times L_j)$$

trong đó  $\sum_{i=1}^n L_i \leq 10\text{km}$ ;  $\sum_{j=1}^n L_j \leq 50\text{km}$ .

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển  $> 60\text{km}$

$$= \sum_{i=1}^n (\text{Đm}1_i \times L_i) + \sum_{j=1}^n (\text{Đm}2_j \times L_j) + \sum_{h=1}^n (\text{Đm}3_h \times L_h)$$

trong đó  $\sum_{i=1}^n L_i \leq 10\text{km}$ ;  $\sum_{j=1}^n L_j \leq 50\text{km}$ ;  $\sum_{i=1}^n L_i + \sum_{j=1}^n L_j + \sum_{h=1}^n L_h > 60\text{km}$ .

- Trong đó:

- $\text{Đm}1_i$ : Định mức vận chuyển trong phạm vi  $\leq 10\text{km}$  ứng theo từng loại sông;
- $\text{Đm}2_j$ : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi  $10\text{km} < L \leq 50\text{km}$ ; theo từng loại sông

- $\text{Đm}3_h$ : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi  $> 60\text{km}$  theo từng loại sông;

- $L_i$ ;  $L_j$ ;  $L_h$ : Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại sông;

- $i, j, h$ : Các loại sông trong cự ly vận chuyển ( $i, j, h = 1$  tương ứng với sông loại 1;  $i, j, h = 2$  tương ứng với sông loại 2;  $i, j, h = 3$  tương ứng với sông loại 3).

e) Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng sà lan tự hành 400T từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 79km; trong đó: 10km đầu là sông loại 1; 5km tiếp theo là sông loại 2; 45km tiếp theo là sông loại 3; 9km tiếp theo là sông loại 2; 10km tiếp theo là sông loại 3.

- Mức hao phí vận chuyên bằng sà lan 400T với cự ly 79km là:  $\text{Đm}_{1_1} \times 10 + \text{Đm}_{2_2} \times 5 + \text{Đm}_{2_3} \times 45 + \text{Đm}_{3_2} \times 9 + \text{Đm}_{3_3} \times 10$ .

## 2. Một số quy định chung cho vận tải đường thủy

Tuân thủ quy định cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa theo Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT ngày 29/4/2021. Việc phân cấp sông trên địa bàn thành phố Cần Thơ tham khảo theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Để lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp theo quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa về chiều sâu, chiều rộng của đường thủy (sông, kênh).

### a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

### b) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Kích thước tính bằng mét

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy					Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu
		Sông		Kênh		Bán kính cong	
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng		
Loại 1	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn
	I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy					Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu
		Sông		Kênh		Bán kính cong	
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng		
Loại 2	II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4x400 tấn và 2x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn
	III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn
Loại 3	IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn
	V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.
	VI	>1,3	>14	>1,3	>10	>70	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.

**Ghi chú:** Cấp đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ được thể hiện trong Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

<b>STT</b>	<b>Loại tàu</b>	<b>Trọng tải</b>	<b>Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển</b>
1	Tàu công suất 12 CV	$\leq 20$ tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV
5	Tàu công suất 90 CV	$105 \div \leq 190$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	$190 \div \leq 350$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	$350 \div \leq 510$ tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	$> 510$ tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

**Lưu ý:** Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiến độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

**Mục 2. ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN****AMST.10000 BỐC XÚC VẬT LIỆU LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA****AMST.10110 XÚC CÁT CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc vật liệu cát các loại từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.101	Xúc cát các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,321	0,298
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,305	0,251
		Máy đào gầu dây			
				11	12

**AMST.10120 XÚC CÁT CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc cát các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.101	Xúc cát các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,356	0,331
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,338	0,279
		Máy đào gầu dây			
				21	22

### AMST.10210 XÚC ĐẤT LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đất từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.102	Xúc đất lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,389	0,362
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,399	0,329
		Máy đào gầu dây			
				11	12

### AMST.10220 XÚC ĐẤT TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đất từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.102	Xúc đất từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,433	0,402
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,443	0,366
		Máy đào gầu dây			
				21	22

**AMST.10310 XÚC SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc sỏi, đá dăm các loại từ bãi tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.103	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ bãi tập kết lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,550	0,511
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,315	0,260
		Máy đào gầu dây			
				11	12

**AMST.10320 XÚC SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.103	Xúc sỏi, đá dăm các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,611	0,567
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,350	0,289
		Máy đào gầu dây			
				21	22

**AMST.10410 XÚC ĐÁ HỌC, ĐÁ HỖN HỢP LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đá học, đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.104	Xúc đá học, đá hỗn hợp lên phương tiện thủy nội địa bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,756	0,702
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,315	0,260
		Máy đào gầu dây			
				11	12

**AMST.10420 XÚC ĐÁ HỌC, ĐÁ HỖN HỢP TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Xúc đá học, đá hỗn hợp từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào	
				1,6m <sup>3</sup>	2,3m <sup>3</sup>
AMST.104	Xúc đá học, đá hỗn hợp từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng máy đào gầu dây	<i>Nhân công</i>	công	0,840	0,780
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,350	0,289
		Máy đào gầu dây			
				21	22

### AMST.10510 BỐC XẾP GẠCH XÂY CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG CẢN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1000v

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cản cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.105	Bốc xếp gạch xây các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cản cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,040	0,037
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,013	0,012
		Cản cầu			
				11	12

### AMST.10520 BỐC XẾP GẠCH XÂY CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CẢN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1000v

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cản cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.105	Bốc xếp gạch xây các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng cản cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,035	0,033
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,011	0,010
		Cản cầu			
				21	22

### AMST.10610 BỐC XẾP XI MĂNG BAO LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG CẦN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.106	Bốc xếp xi măng bao lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,045	0,018
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,015	0,006
Cần cầu					
				11	12

### AMST.10620 BỐC XẾP XI MĂNG BAO TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CẦN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.106	Bốc xếp xi măng bao từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,040	0,016
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,012	0,005
Cần cầu					
				21	22

### AMST.10710 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG CÀN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.107	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng càn cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,037	0,030
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,012	0,010
		Càn cầu			
				11	12

### AMST.10720 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CÀN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.107	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng càn cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,031	0,026
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,010	0,008
		Càn cầu			
				21	22

### AMST.10810 BỐC XẾP CẤU KIỆN THÉP CÁC LOẠI LÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA BẰNG CẦN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.108	Bốc xếp cấu kiện thép các loại lên phương tiện thủy nội địa bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,033	0,027
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,011	0,009
Cần cầu					
				11	12

### AMST.10820 BỐC XẾP CẤU KIỆN THÉP CÁC LOẠI TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA XUỐNG ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG CẦN CẦU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công;
- Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện vận chuyển xuống điểm tập kết bằng cơ giới theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 1 tấn

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cần cầu	
				6 tấn	16 tấn
AMST.108	Bốc xếp cấu kiện thép các loại từ phương tiện thủy nội địa xuống điểm tập kết bằng cần cầu	<i>Nhân công</i>	công	0,028	0,023
		Công nhân bậc 3,5/7			
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,009	0,007
Cần cầu					
				21	22

**AMST.20000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

**AMST.21110 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.211	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0148	0,0132	0,0130
				11	12	13

**AMST.21120 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.211	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0167	0,0149	0,0146
				21	22	23

**AMST.21130 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.211	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0185	0,0165	0,0163
				31	32	33

**AMST.21210 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >600 TẤN ĐẾN ≤1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.212	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0408	0,0364	0,0360
				11	12	13

**AMST.21220 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >600 TẤN ĐẾN ≤1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.212	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0459	0,0410	0,0405
				21	22	23

**AMST.21230 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >600 TẤN ĐẾN ≤1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.212	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >600 tấn đến ≤1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0510	0,0455	0,0450
				31	32	33

**AMST.21310 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0693	0,0626	0,0620
				11	12	13

**AMST.21320 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0780	0,0704	0,0698
				21	22	23

**AMST.21330 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ DẪM CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển sỏi, đá dăm các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0866	0,0783	0,0775
				31	32	33

**AMST.21340 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1040	0,0939	0,0930
				41	42	43

**AMST.21350 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1169	0,1056	0,1046
				51	52	53

**AMST.21360 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG >100 TẤN ĐẾN ≤600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.213	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng >100 tấn đến ≤600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1299	0,1174	0,1163
				61	62	63

**AMST.21410 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0927	0,0838	0,0830
				11	12	13

**AMST.21420 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển đất đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1043	0,0943	0,0934
				21	22	23

**AMST.21430 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1,  
BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1159	0,1048	0,1038
				31	32	33

**AMST.21440 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2,  
BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1391	0,1257	0,1245
				41	42	43

**AMST.21450 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển đất đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1564	0,1414	0,1401
				51	52	53

**AMST.21460 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1738	0,1571	0,1556
				61	62	63

**AMST.21470 VẬN CHUYỂN CÁT CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển cát các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành	Ca	0,1854	0,1676	0,1660
				71	72	73

**AMST.21480 VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển đất đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành	Ca	0,2086	0,1886	0,1868
				81	82	83

**AMST.21490 VẬN CHUYỂN SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.214	Vận chuyển sỏi, đá các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,2318	0,2095	0,2075
				91	92	93

**AMST.22110 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.221	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0668	0,0596	0,0590
				11	12	13

**AMST.22210 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.222	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1135	0,1026	0,1016
				11	12	13

**AMST.22220 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.222	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1703	0,1538	0,1524
				21	22	23

**AMST.22310 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG  $\leq 100$  TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10$ km	Từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	$> 60$ km
AMST.223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 1, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1519	0,1373	0,1360
				11	12	13

**AMST.22320 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG  $< 100$  TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10$ km	Từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	$> 60$ km
AMST.223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 2, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng $< 100$ tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,2278	0,2059	0,2040
				21	22	23

**AMST.22330 VẬN CHUYỂN GẠCH XÂY CÁC LOẠI ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG < 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.223	Vận chuyển gạch xây các loại đối với sông loại 3, bằng phương tiện thủy nội địa có tải trọng < 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,3038	0,2746	0,2720
				31	32	33

**AMST.23110 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤ 1000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.231	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤ 1000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0449	0,0400	0,0396
				11	12	13

**AMST.23210 VẬN CHUYỂN XI MẮNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.232	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0762	0,0689	0,0682
				11	12	13

**AMST.23220 VẬN CHUYỂN XI MẮNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.232	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1143	0,1033	0,1023
				21	22	23

**AMST.23310 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA TẢI TRỌNG ≤100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.233	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành	Ca	0,1020	0,0922	0,0913
				11	12	13

**AMST.23320 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA TẢI TRỌNG ≤100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.233	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành	Ca	0,1530	0,1383	0,1370
				21	22	23

**AMST.23330 VẬN CHUYỂN XI MĂNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA TẢI TRỌNG ≤100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.233	Vận chuyển xi măng đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa tải trọng ≤100 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành	Ca	0,2039	0,1844	0,1826
				31	32	33

**AMST.24110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i> Sà lan tự hành	Ca	0,0138	0,0123	0,0121
				11	12	13

**AMST.24120 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1,  
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển ống công bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0150	0,0134	0,0132
				21	22	23

**AMST.24130 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1,  
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển cầu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0125	0,0112	0,0110
				31	32	33

**AMST.24140 VẬN CHUYỂN CẦU KIẾN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.241	Vận chuyển cầu kiến thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0111	0,0099	0,0098
				41	42	43

**AMST.25110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0380	0,0339	0,0335
				11	12	13

**AMST.25120 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển ống công bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0414	0,0370	0,0366
				21	22	23

**AMST.25130 VẬN CHUYỂN CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển cầu kiến bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0345	0,0308	0,0305
				31	32	33

**AMST.25140 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 600 TẤN ĐẾN ≤1.000 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.251	Vận chuyển cấu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 600 tấn đến ≤1.000 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0306	0,0273	0,0270
				41	42	43

**AMST.26110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0645	0,0583	0,0577
				11	12	13

**AMST.26120 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0704	0,0636	0,0630
				21	22	23

**AMST.26130 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển cấu kiện bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0586	0,0530	0,0525
				31	32	33

**AMST.26140 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.261	Vận chuyển cấu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0520	0,0470	0,0465
				41	42	43

**AMST.26210 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0968	0,0874	0,0866
				11	12	13

**AMST.26220 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển ống cống bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1055	0,0953	0,0944
				21	22	23

**AMST.26230 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển cấu kiện bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0880	0,0795	0,0787
				31	32	33

**AMST.26240 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG > 100 TẤN ĐẾN ≤ 600 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.262	Vận chuyển cầu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng > 100 tấn đến ≤ 600 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0780	0,0704	0,0698
				41	42	43

**AMST.27110 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0863	0,0780	0,0773
				11	12	13

**AMST.27120 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển ống công bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0941	0,0851	0,0843
				21	22	23

**AMST.27130 VẬN CHUYỂN CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển cầu kiến bê tông đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0784	0,0709	0,0702
				31	32	33

**AMST.27140 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 1, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.271	Vận chuyển cấu kiện thép đối với sông loại 1, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,0695	0,0629	0,0623
				41	42	43

**AMST.27210 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.272	Vận chuyển vật liệu cọc, cột bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1294	0,1170	0,1159
				11	12	13

**AMST.27220 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.272	Vận chuyển ống công bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1412	0,1276	0,1264
				21	22	23

**AMST.27230 VẬN CHUYỂN CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.272	Vận chuyển cầu kiến bê tông đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1177	0,1064	0,1053
				31	32	33

**AMST.27240 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 2, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.272	Vận chuyển cấu kiện thép đối với sông loại 2, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1043	0,0943	0,0934
				41	42	43

**AMST.27310 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.273	Vận chuyển cọc, cột bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1726	0,1560	0,1545
				11	12	13

**AMST.27320 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG  $\leq 100$  TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10$ km	Từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	$> 60$ km
AMST.273	Vận chuyển ống công bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1883	0,1702	0,1686
				21	22	23

**AMST.27330 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG  $\leq 100$  TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				$\leq 10$ km	Từ $>10$ km đến $\leq 60$ km	$> 60$ km
AMST.273	Vận chuyển cấu kiện bê tông đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng $\leq 100$ tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1569	0,1418	0,1405
				31	32	33

**AMST.27340 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN THÉP ĐỐI VỚI SÔNG LOẠI 3,  
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA CÓ TẢI TRỌNG ≤ 100 TẤN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến điểm tập kết.

Đơn vị: 100 tấn/1km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly		
				≤ 10km	Từ >10km đến ≤60km	> 60km
AMST.273	Vận chuyển cấu kiện thép đối với sông loại 3, phương tiện thủy nội địa có tải trọng ≤ 100 tấn	<i>Máy thi công</i>  Sà lan tự hành	Ca	0,1391	0,1257	0,1245
				41	42	43

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**BẰNG TÀU CÓ CÔNG SUẤT TỪ 12CV ĐẾN 350CV**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND)*

**Mục 1. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

**I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC**

1. Định mức vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng Tàu công tác sông phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm hao phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

2. Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến v.v).

3. Định mức dự toán bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng và bảng các hao phí định mức.

a) Mức hao phí nhân công:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu. Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân, cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu.

b) Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy trực tiếp thực hiện công việc, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thực hiện được tính bằng số lượng ca máy sử dụng.

4. Kết cấu tập định mức gồm 2 phần:

- Mục 1. Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng.
- Mục 2. Bảng định mức

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác. Nội dung của từng loại công tác được quy định cụ thể trong từng phần của định mức. Tất cả các công việc có liên quan trong quá trình thi công như: chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công... đã được tính trong định mức.

## 5. Danh mục định mức bao gồm:

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác	Đơn vị tính
<b>Vận chuyển đất, cát, sỏi, đá xay bằng tàu công suất từ 12CV đến 350CV</b>			
1	AM.CT.29011	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
2	AM.CT.29012	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
3	AM.CT.29013	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100m <sup>3</sup> /1km
4	AM.CT.29021	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
5	AM.CT.29022	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
6	AM.CT.29023	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100m <sup>3</sup> /1km
7	AM.CT.29031	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
8	AM.CT.29032	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
9	AM.CT.29033	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100m <sup>3</sup> /1km
10	AM.CT.29041	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
11	AM.CT.29042	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
12	AM.CT.29043	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100m <sup>3</sup> /1km
13	AM.CT.29051	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
14	AM.CT.29052	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km
15	AM.CT.29053	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100m <sup>3</sup> /1km
16	AM.CT.29061	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100m <sup>3</sup> /1km

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác	Đơn vị tính
17	AM.CT.29062	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	$100\text{m}^3/1\text{km}$
18	AM.CT.29063	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	$100\text{m}^3/1\text{km}$
19	AM.CT.29071	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	$100\text{m}^3/1\text{km}$
20	AM.CT.29072	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	$100\text{m}^3/1\text{km}$
21	AM.CT.29073	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	$100\text{m}^3/1\text{km}$
22	AM.CT.29081	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	$100\text{m}^3/1\text{km}$
23	AM.CT.29082	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	$100\text{m}^3/1\text{km}$
24	AM.CT.29083	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	$100\text{m}^3/1\text{km}$
<b>Vận chuyển gạch các loại và các loại vật liệu xây dựng khác bằng tàu công suất từ 12CV đến 350CV</b>			
25	AM.CT.29111	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100 tấn/1 km
26	AM.CT.29112	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100 tấn/1 km
27	AM.CT.29113	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 12CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100 tấn/1 km
28	AM.CT.29121	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100 tấn/1 km
29	AM.CT.29122	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100 tấn/1 km
30	AM.CT.29123	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 25CV, cự ly vận chuyển $> 30\text{km}$ .	100 tấn/1 km
31	AM.CT.29131	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$ ;	100 tấn/1 km
32	AM.CT.29132	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;	100 tấn/1 km

STT	Mã hiệu định mức	Tên công tác	Đơn vị tính
33	AM.CT.29133	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 33CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
34	AM.CT.29141	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
35	AM.CT.29142	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
36	AM.CT.29143	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 50CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
37	AM.CT.291151	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
38	AM.CT.2952	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
39	AM.CT.29153	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 90CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
40	AM.CT.29161	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
41	AM.CT.29162	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
42	AM.CT.29163	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 150CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
43	AM.CT.29171	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
44	AM.CT.29172	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
45	AM.CT.29173	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 290CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km
46	AM.CT.29181	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển ≤ 10km;	100 tấn/1 km
47	AM.CT.29182	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển 10km < L ≤ 30km;	100 tấn/1 km
48	AM.CT.29183	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất 350CV, cự ly vận chuyển > 30km.	100 tấn/1 km

## II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### 1. Hướng dẫn sử dụng

a) Định mức vận chuyển đất, cát, đá, sỏi, đá xay bằng tàu sông cho 1m<sup>3</sup> đất, cát, đá, sỏi đo trên Tàu.

b) Định mức vận chuyển gạch các loại, xi măng, sắt thép và các loại vật liệu, cầu kiện khác bằng tàu sông tính cho 1 tấn gạch các loại, xi măng, sắt thép và các loại vật liệu, cầu kiện khác đo trên tàu.

c) Định mức dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên sông loại 1 (hệ số  $k_1=1$ ). Trường hợp vận chuyển trên các loại sông khác thì định mức vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định như sau:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1 (hệ số  $k_2 = 1,5k_1$ ).

- 1km sông loại 3 được quy đổi thành 2km sông loại 1 (hệ số  $k_3 = 2k_1$ ).

d) Công thức xác định định mức vận chuyển như sau:

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển  $\leq 10\text{km} = \text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$ , trong đó  $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$ .

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển  $\leq 30\text{km} = \text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{Đm}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d)$ , trong đó  $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$ ;  $\sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) \leq 20\text{km}$ .

- Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển  $> 30\text{km} = \text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{Đm}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + \text{Đm}_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d)$  trong đó  $\sum_{i=1}^n l_i \leq 10\text{km}$ ;  $\sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) \leq 20\text{km}$ ;  $\sum_{h=1}^n (l_h \times k_d) > 30\text{km}$ .

- Trong đó:

.  $\text{Đm}_1$ : Định mức vận chuyển trong phạm vi  $\leq 10\text{km}$ ;

.  $\text{Đm}_2$ : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi  $10\text{km} < L \leq 30\text{km}$ ;

.  $\text{Đm}_3$ : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi  $> 30\text{km}$ ;

.  $k_d$ : Hệ số điều chỉnh định mức theo loại sông;

.  $l_{i,j,h,g}$  Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại sông;

.  $i, j, h, g$ : Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

đ) Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng Tàu công suất 290CV từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 39km; trong đó: 10km đầu là sông loại 1; 5km tiếp theo là sông loại 2; 5km tiếp theo là sông loại 3; 9km tiếp theo là sông loại 2; 10km tiếp theo là sông loại 3. Mức hao phí tàu vận chuyển với cự ly 39km =  $\text{Đm}_1 \times (10 \times k_1) + \text{Đm}_2 \times (5 \times k_2 + 5 \times k_3 + 9 \times k_2 + 1 \times k_3) + \text{Đm}_3 \times (9 \times k_3)$ .

## 2. Một số quy định chung cho vận tải đường thủy

Tuân thủ quy định cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa theo Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT ngày 29/4/2021. Việc phân cấp sông trên địa bàn thành phố Cần Thơ tham khảo theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Để lựa chọn phương tiện vận chuyển phù hợp theo quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa về chiều sâu, chiều rộng của đường thủy (sông, kênh).

### a) Phân loại sông:

- Sông loại 1 bao gồm: Sông cấp đặc biệt và sông cấp I;
- Sông loại 2 bao gồm: Sông cấp II và sông cấp III;
- Sông loại 3 bao gồm: Sông cấp IV, sông cấp V, sông cấp VI và các loại sông chưa được xếp loại.

### b) Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa:

Kích thước tính bằng mét

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy					Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu
		Sông		Kênh		Bán kính cong	
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng		
<b>Loại 1</b>	Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn
	I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan trên 4x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn
<b>Loại 2</b>	II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan 4x400 tấn và 2x600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 600 tấn

Loại sông	Cấp sông	Kích thước đường thủy					Vai trò và chức năng của tuyến đường thủy nội địa đáp ứng với loại tàu
		Sông		Kênh		Bán kính cong	
		Sâu	Rộng	Sâu	Rộng		
	III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x400 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 300 tấn
Loại 3	IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác hiệu quả đối với đoàn sà lan đến 2x100 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 100 tấn
	V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 50 tấn.
	VI	>1,3	>14	>1,3	>10	>70	Là phần đường thủy nội địa của tuyến vận tải có thể khai thác với cỡ phương tiện thủy nội địa có trọng tải đến 10 tấn.

**Ghi chú:** Cấp đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ được thể hiện trong Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Trọng tải và cấp sông tương ứng với từng loại công suất tàu:

STT	Loại tàu	Trọng tải	Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển
1	Tàu công suất 12 CV	$\leq 20$ tấn	Cấp IV, Cấp V, Cấp VI
2	Tàu công suất 25 CV	$20 \div \leq 35$ tấn	Cấp IV, Cấp V
3	Tàu công suất 33 CV	$35 \div \leq 60$ tấn	Cấp IV, Cấp V
4	Tàu công suất 50 CV	$60 \div \leq 105$ tấn	Cấp III, Cấp IV

<b>STT</b>	<b>Loại tàu</b>	<b>Trọng tải</b>	<b>Các cấp sông tàu có khả năng vận chuyển</b>
5	Tàu công suất 90 CV	105 ÷ ≤ 190 tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III, Cấp IV
6	Tàu công suất 150 CV	190 ÷ ≤ 350 tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
7	Tàu công suất 290 CV	350 ÷ ≤ 510 tấn	Cấp I, Cấp II, Cấp III
8	Tàu công suất 350 CV	> 510 tấn	Cấp đặc biệt, Cấp I, Cấp II

**Lưu ý:** Nếu từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình có nhiều phương án tuyến đường vận chuyển, thì khi tính toán cần chọn phương án tuyến có tổng chi phí vận chuyển thấp nhất, hiệu quả nhất làm cơ sở tính toán nhưng vẫn đáp được yêu cầu tiến độ cung cấp vật liệu, vật tư cho công trình.

## MỤC 2. ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

### AM.CT.2900 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT VÀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC BẰNG TÀU CÔNG SUẤT 12CV ĐẾN 350CV

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>/1 km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển		
				≤ 10km	10km < L ≤ 30km	> 30km
AM.CT.2901	Vận chuyển đất, cát. Tàu công suất	12CV	ca	0,2772	0,2618	0,1112
AM.CT.2902		25CV	ca	0,1280	0,1189	0,0538
AM.CT.2903		33CV	ca	0,0993	0,0885	0,0474
AM.CT.2904		50CV	ca	0,0664	0,0610	0,0385
AM.CT.2905		90CV	ca	0,0363	0,0322	0,0209
AM.CT.2906		150CV	ca	0,0219	0,0198	0,0137
AM.CT.2907		290CV	ca	0,0113	0,0103	0,0078
AM.CT.2908		350CV	ca	0,0094	0,0083	0,0063
					<b>1</b>	<b>2</b>

*Ghi chú:*

- Định mức trên quy định cho Tàu vận chuyển trên sông loại 1, hàng bậc 1.
- Các loại hàng bậc khác:
  - + Hàng bậc 1: Đất, cát định mức nhân với hệ số k=1;
  - + Hàng bậc 2: Đá sỏi, đá mặt, đá dăm các loại, đá hộc định mức nhân với hệ số k=1,1.
  - + Hàng bậc 3: Đá xây, đá granite định mức nhân với hệ số k=1,5.

**AM.CT.2910 VẬN CHUYỂN GẠCH CÁC LOẠI VÀ CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC BẰNG BẢNG TÀU CÔNG SUẤT 12CV ĐẾN 350CV**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 100 tấn/1 km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Cự ly vận chuyển		
				≤ 10km	10km <L ≤ 30km	> 30km
AM.CT.2911	Vận chuyển gạch các loại. Tàu công suất	12CV	ca	0,2023	0,1891	0,1261
AM.CT.2912		25CV	ca	0,0881	0,0865	0,0548
AM.CT.2913		33CV	ca	0,0780	0,0539	0,0499
AM.CT.2914		50CV	ca	0,0496	0,0428	0,0272
AM.CT.2915		90CV	ca	0,0271	0,0250	0,0142
AM.CT.2916		150CV	ca	0,0168	0,0150	0,0079
AM.CT.2917		290CV	ca	0,0087	0,0077	0,0055
AM.CT.2918		350CV	ca	0,0072	0,0067	0,0047
				<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>

*Ghi chú:*

- Định mức trên quy định cho Tàu vận chuyển trên sông loại 1, hàng bậc 1.

- Các loại hàng bậc khác:

+ Hàng bậc 1 bao gồm: gạch các loại; Hàng bậc 1 định mức nhân với hệ số k=1.

+ Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, gỗ cây, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)... Hàng bậc 2 định mức nhân với hệ số k=1,1.

+ Hàng bậc 3 bao gồm: Xi măng (xá hoặc bao), vôi các loại, xăng dầu, giống cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường chứa đựng bằng phi, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa). Hàng bậc 3 định mức nhân với hệ số k=1,2.

+ Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương chứa bằng phi, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi. Hàng bậc 4 định mức nhân với hệ số k=1,3.